

めいさく めいぶん

名作・名文のひろば

Góc những tác phẩm văn học nổi tiếng

p. 153

まくらのそうし
『枕草子』

せいしょう な ごん
清少納言

こてん
古典

“Sách gối đầu” của Sei Shonagon

Văn học cổ

ぶん い み
文の意味

Ý nghĩa của bài

あ がた 明け方 / bình minh / ほたる 螢 đom đóm

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Sei Shonagon là một tỳ nữ sống trong cung đình vào khoảng cuối thế kỷ thứ 10. “Sách gối đầu” là tập tùy bút của Sei Shonagon viết về những sự việc diễn ra trong cung hay những thứ cho cảm nhận về sự tao nhã, được đánh giá là một trong Tam đại tùy bút Nhật Bản.

p. 152

ほうじょう き
『方丈記』

かも の ちょうめい
鴨長明

こてん
古典

“Phương trượng ký” của Kamono Chomei

Văn học cổ

ぶん い み
文の意味

Ý nghĩa của bài

なが 流れる chảy / う 浮く nổi / あわ 泡 bọt

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Kamono Chomei là thi nhân, nhà tùy bút của thế kỷ 12~13. “Phương trượng ký” là tập tùy bút của Kamono Chomei viết về những tai họa đương thời xảy ra ở Kyoto hay cuộc sống và những suy ngẫm của chính bản thân. “Cái nhìn vô thường” (một quan điểm của Phật giáo rằng: “không có gì là không thay đổi”) là chủ đề xuyên suốt tác phẩm. Được coi là một trong Tam đại tùy bút Nhật Bản.

p. 155

へい け ものがたり
『平家物語』

こ てん
古典

“Truyện kể Heike”

Văn học cổ

ぶん い み
文の意味

Ý nghĩa của bài

ぎ おんしょうじゃ 祇園精舎 Chùa Gion (tên mà người Nhật gọi chùa Jetavanna ở Ấn Độ, nơi Phật Thích ca giảng giải đạo Phật) / しゃ ら そうじゆ 沙羅双樹 cây Sa la (hay còn gọi là cây ngọc kỳ lân) / いきお 勢い sức sống mãnh liệt / ほろ 滅びる hủy diệt / けんりよく 権力 quyền lực

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

“Truyện kể Heike” là cuốn truyện được hình thành vào khoảng thế kỷ 13. Tác giả cho đến nay vẫn không rõ là ai. Truyện kể này miêu tả sự thịnh vượng và tiêu vong của gia tộc võ sỹ dòng họ Heike. Ở phần đầu của “Truyện kể Heike” có ghi một đoạn văn hết sức nổi tiếng với nội dung giải thích chủ đề câu truyện là “cái nhìn vô thường” (tư duy “không có cái gì là không thay đổi” của đạo Phật). Nhịp điệu của câu hay nên có cả người đã thuộc lòng nó.

p. 154

みち まつ お ば しょう
『おくのほそ道』 松尾芭蕉

こ てん
古典

“Con đường hẹp lên miền Oku” của Matsuo Basho

Văn học cổ

ぶん い み
文の意味

Ý nghĩa của bài

えいえん 永遠 vĩnh viễn / たびひと 旅人 lữ khách / き 来ては去っていく đến rồi đi

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Matsuo Basho là một thi sỹ xuất sắc vào thế kỷ 17 (Thời Edo). Năm 46 tuổi, ông đã đi du hành vùng Bắc Kanto, vùng Đông Bắc, vùng phương Bắc và làm thơ Haiku về phong cảnh những nơi ông đã đặt chân đến cũng như những gì ông đã cảm nhận tại nơi đó. “Con đường hẹp lên miền Oku” là tập hợp những bài viết của ông về chuyến du hành đó và chứa đựng rất nhiều bài thơ Haiku nổi tiếng.

p. 157

あめ
「雨ニモマケズ」

みやざわけん じ
宮沢賢治

し
詩

“Không chịu thua mưa gió” của Miyazaki Kenji

Thơ

たんご ひょうげん
単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

負けず・負けぬ(=負けない) / 丈夫 丈夫 dẻo dai, rắn rỏi / 欲 ham muốn / 怒らず(=怒らないで) / 玄米 gạo lứt / 合:米などを量る単位(1合=約180cc) bò gạo: đơn vị đong gạo, v.v... / 味噌 tương miso / あらゆること tất cả mọi thứ / 自分を勘定に入れずに(=自分のことは考えないで) không nghĩ đến bản thân / 野原 cánh đồng (cỏ, v.v...) / 松の林の陰 dưới bóng rừng thông / 萱ぶきの小屋 căn lều mái rạ / 看病 thăm nom (người ốm) / 稲の束 bó lúa / 負う mang vác / 喧嘩 cãi nhau / 訴訟 kiện cáo / 日照り khô hạn / おろおろ歩く đi lang thang / でくのぼう vô tích sự / 苦にもされず không bị ghét

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Miyazawa Kenji (1896-1933) là thi sỹ, nhà văn viết truyện nhi đồng, sinh ra ở tỉnh Iwate. Kenji học ngành nông nghiệp, từng làm giáo viên trường canh nông và đã nỗ lực trong công tác cải tạo nông nghiệp của địa phương. “Không chịu thua mưa gió” được xem như là tác phẩm thể hiện cách sống lý tưởng của Kenji.

※Nguyên tác được viết bằng chữ Katakana nhưng sau đó đã được viết lại bằng chữ Hiragana để cho dễ đọc. Chữ Hán cũng được chỉnh sửa thành chữ Hán hiện nay đang dùng.

p. 159

どうてい たかむらこう たろう
「道程」 高村光太郎

し
詩

“Hành trình” của Takamura Kotaro

Thơ

たんご ひょうげん
単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

どうてい hành trình / しぜん thiên nhiên / ひとりだ tỵ lực cánh sinh / こうだい rộng lớn /
め はな 目を離さないで không rời mắt / まも 守ることをせよ(=守ってほしい) muốn giữ / つね 常に(=
いつも) thường xuyên, luôn luôn / きはく khí phách / み 充たせよ(=充たしてほしい)
muốn cho đầy

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Takamura Kotaro (1883-1956) là nhà thơ, đồng thời cũng là nhà điêu khắc. Ông đặc biệt nổi tiếng với tập thơ tựa đề “Chiekosho” diễn tả về nỗi nhớ thương và những ngày sống cùng người vợ Chieko. “Hành trình” chứa đựng những bài thơ được xuất bản vào năm ông kết hôn với Chieko. Tập thơ này diễn tả sự bất an, bối rối cùng cả những giấc mơ về tương lai và lý tưởng.

p. 161

「生きる」 谷川 俊 太郎

詩

“Sống” của Tanigawa Shuntaro

Thơ

単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

木もれ陽 tia nắng xuyên qua lá cây / まぶしい chói lóa / ふっと或るメロディーを思い出す chợt nhớ đến một giai điệu / くしゃみ hắt xì hơi / 手をつなぐ nắm tay nhau / ミニスカート váy mini / プラネタリウム cung thiên văn, nhà mô hình vũ trụ / ヨハン・シュトラウス:オーストリアの作曲家 Johann Strauss: nhạc sỹ người Úc / ピカソ:スペインの画家 Picasso: họa sỹ người Tây Ban Nha / アルプス dãy núi An-pơ / かくされた悪 cái xấu được che đậy / 注意深く hết sức chú ý / こぼむ cự tuyệt / 犬が吠える chó sủa / 地球が廻る(=地球が回る) trái đất quay / 産声があがる cất tiếng khóc chào đời / 兵士 người lính / ぶんこがゆれている dây đu lắc lư / いまが過ぎてゆく(=いまが過ぎていく) hiện tại qua đi / はばたく vỗ cánh / とどろく vang vọng tiếng ầm / かたつむり ốc sên / はう bò / ぬくみ(=ぬくもり) sự ấm áp / いのち sinh mạng

作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Tanikawa Taro (1931-) là nhà thơ nổi tiếng cả về dịch thuật, truyện tranh lẫn kịch bản. Trên nhiều lĩnh vực khác nhau, ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm đến nỗi không thể kể hết. Trong bài thơ này ông đã diễn tả việc “sống là gì?” bằng ngôn từ dí dỏm. Là tác phẩm đã từng được in trong sách giáo khoa cấp tiểu học và được nhiều người Nhật yêu mến.

p. 165

『坊っちゃん』

夏目漱石

小説

“Cậu ấm” của Natsume Soseki

Tiểu thuyết

単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

親譲り おやゆず thừa hưởng từ bố mẹ / 無鉄砲 むてっぽう liều lĩnh / 損 そん thiệt thòi / 時分 じぶん thời gian / 腰 こし を抜かす không nhắc nổi mình / むやみ hành động đường đột / あるかもしれぬ (= あるかもしれない) có thể / べつだん〜ない (= 特に〜ない) không có (gì đó) đặc biệt cả / 新築 しんちく xây mới / いばる kiêu căng / できまい (= できないだろう) / 弱虫 よわむし やーい Đờ hèn nhát! / はやす nhạo báng, giễu cợt / おぶさる (= おんぶしてもらう) nhờ công / おやじ bố / 抜かさずに (= 抜かさないうで) / 飛んでみせる nhảy cho xem

作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Natsume Soseki (1867-1916) là nhà văn viết tiểu thuyết thời kỳ Minh Trị. Đương thời, ông là một trong số ít người hiếm hoi đã sang Anh du học, từng nghiên cứu văn học Anh và làm giáo viên dạy tiếng Anh. “Cậu ấm” là tiểu thuyết viết dựa theo những kinh nghiệm trong thời gian Soseki làm giáo viên tại Matsuyama của Shikoku (hiện nay là thành phố Matsuyama, tỉnh Ehime). Là câu chuyện kể về nhân vật chính, một người có tính cách trẻ trung, ngay thẳng, trở thành thầy giáo dạy trung học phổ thông của địa phương, cùng với các giáo viên khác và học sinh đã gây ra rất nhiều sự vụ khác nhau.
※Để cho dễ đọc, đã thay đổi một phần chữ viết và từ ngữ trên cơ sở tham khảo sách giáo khoa dành cho học sinh trung học phổ thông.

p. 167

『キッチン』 吉本ばなな

小説

“Kitchen” của Yoshimoto Banana

Tiểu thuyết

単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

この世(=この世界) / つらい đau khổ, chán nản / 機能的 đúng chức năng / よく使
い込んである thường xuyên sử dụng / 清潔なふきん khăn lau sạch sẽ / タイル đá ốp
tường / ぴかぴか 輝く bóng lộn / ものすごく(=とても) / 汚い台所だって(=汚い
台所でも) / 床 sàn, nền / 野菜くずが散らかる mẩu vụn rau vung vãi / 異様に khác
thường / ひと冬軽く越せるような食料 thực phẩm giúp tôi dễ dàng vượt qua cả một mùa
đông / 巨大 khổng lồ / そびえ立つ đứng sừng sững / 銀の扉 cánh cửa màu nhũ
bạc / もたれかかる tựa / 油が飛び散ったガス台 bếp đặt bếp ga tung tóe dầu ăn / さ
びのついた包丁 dao phay han gỉ / ふと目を上げる bất giác nhìn lên / 淋しく星が光る
vì sao cô đơn lấp lánh / ほんの少しましな思想 cách nghĩ vẫn còn tốt hơn dù chỉ một tí /
疲れ果てる mệt lử, kiệt sức / うつとりと đắm chìm / 息絶える trút hơi thở cuối cùng
/ おびえずに(=おびえないで) không run sợ / ちゃんと見つめる nhìn kỹ

作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Yoshimoto Banana (1964-) là một trong các nhà văn nữ hiện đại tiêu biểu của Nhật Bản. Các tác phẩm của cô được diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ dễ hiểu, giàu cảm xúc và nhận được sự yêu thích ngay cả của những trẻ tuổi không mấy quan tâm đến văn học. Với nhiều tác phẩm nhận được nhiều giải thưởng khác nhau và tác phẩm đầu tay “Kitchen” (Nhà bếp) cũng là một trong số đó. Tác phẩm này là tiểu thuyết viết về cái chết của người gần gũi, được dịch ra nhiều thứ tiếng và được cả thế giới đón đọc.

※Tác giả đã đổi bút danh “吉本ばなな” thành “よしもとばなな” vào năm 2002.

p. 169

『ノルウェイの森』^{もり} 村上春樹^{むらかみはるき}

小説

“Rừng Na-Uy” của Murakami Haruki

Tiểu thuyết

たんご ひょうげん
単語・表現

Từ vựng/ câu ngữ

せいぜい^{にじゅうねん}二十年ぐらい^{まえ}前 cùng lắm khoảng 20 năm về trước / 学生寮 ký túc xá sinh viên
 / 何^{なに}ひとつ^し知らない chẳng biết một cái gì hết / 一人^{ひとり}暮らし (= 一人^{ひとり}暮らし) sống một mình
 / 設備 cơ sở / 世間^{せけん}知らず không hiểu đời, lối ngó / なんとか^い生きていける sống sót được / 費用^{ひよう} chi phí / 格段^{かくだん}に^{やす}安い rẻ hơn nhiều / なにし^いろ dù thế nào đi nữa / 電^{でん}
 気^きスタンド đèn bàn / ~さえあれば (= ~だけあれば) chỉ cần có... là / 買い^か揃える
 sắm sửa (hết những thứ mình cần) / できる^{でき}ことなら nếu có thể thì... / 気^{きらく}楽に thoải
 mái / 暮^{くら}す (= 暮^くらす) sống / 生活^{せいかつ}費 phí sinh hoạt / わがまま ích kỷ, theo ý mình
 / 住^すむところなんてどこだっていいや sống thì ở đâu mà chẳng được

さくしゃ さくひん
作者・作品について

Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

Murakami Haruki (1949-) là một trong số các nhà văn nam hiện đại tiêu biểu của Nhật Bản. Ông được độc giả mến mộ không chỉ ở Nhật Bản mà cả ở nước ngoài, được nhận nhiều giải thưởng trong và ngoài nước. Tiểu thuyết dài tập "Rừng Na-Uy" đã trở thành cuốn tiểu thuyết bán chạy ở Nhật Bản và đã được dựng thành phim. Là câu chuyện xoay quanh chuyện tình của nhân vật chính, với sự xuất hiện của các nhân vật đầy cá tính.

✕Đoạn văn trên là tựa đề của Chương 2.